Bảng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Bàu Bàng, phân theo xã

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Cây Trường 2	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
	Tổng diện tích tự nhiên	**34.002,11**	**4.464,13**	**2.764,48**	**3.299,21**	**7.541,37**	**8.835,93**	**4.777,20**	**2.319,79**
1	**Đất nông nghiệp**	**26.284,17**	**3.004,65**	**2.299,74**	**3.115,24**	**6.804,87**	**5.447,28**	**3.497,90**	**2.114,49**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	629,61		66,09	29,37	128,44	94,11	290,89	20,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	25.459,78	2.980,53	2.200,28	3.082,74	6.604,87	5.301,43	3.197,16	2.092,77
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	12,76		1,61		3,79	6,46	0,90	
1.9	Đất nông nghiệp khác	182,02	24,12	31,76	3,13	67,77	45,29	8,95	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**7.717,94**	**1.459,48**	**464,74**	**183,97**	**736,50**	**3.388,65**	**1.279,30**	**205,29**
2.1	Đất quốc phòng	31,44			0,58		0,50	28,44	1,92
2.2	Đất an ninh	43,57		0,32	1,00	0,27	6,00	0,30	35,68
2.3	Đất khu công nghiệp	2.591,26	1.008,00				1.422,90	160,36	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	89,09	10,31	5,24	1,19	3,95	39,70	24,23	4,47
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.014,99	1,32	91,17	1,00	231,54	306,62	373,38	9,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.925,73	260,33	288,53	120,42	211,48	659,94	296,11	88,92
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*20,61*		*0,44*	*1,82*	*0,14*	*6,00*	*7,31*	*4,90*
-	*Đất y tế*	*7,27*	*0,17*	*0,15*	*0,10*	*0,24*	*3,70*	*2,69*	*0,22*
-	*Đất giáo dục và đào tạo*	*52,68*	*2,95*	*3,03*	*1,49*	*3,46*	*29,13*	*9,23*	*3,39*
-	*Đất thể dục thể thao*	*11,16*	*1,11*	*1,98*		*4,19*	*2,31*	*1,57*	
-	*Đất dịch vụ xã hội*	*0,37*		*0,37*					
-	*Đất giao thông*	*1.528,86*	*200,09*	*116,01*	*108,30*	*195,73*	*579,59*	*250,11*	*79,05*
-	*Đất thủy lợi*	*281,64*	*53,95*	*162,81*	*7,00*	*5,71*	*36,67*	*15,51*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*16,23*	*1,61*	*3,15*	*0,69*	*0,31*	*0,90*	*9,33*	*0,24*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*0,77*	*0,11*		*0,04*	*0,09*	*0,18*	*0,17*	*0,18*
-	*Đất chợ*	*6,14*	*0,34*	*0,60*	*0,98*	*1,61*	*1,47*	*0,20*	*0,94*
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,25					2,05	0,20	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,61		0,46		1,97		0,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.552,81	119,85	63,70	50,14	137,32	819,00	318,29	44,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	37,66	1,40	0,53	2,30	0,91	31,27	0,89	0,36
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	4,78	0,49	0,32	0,07	0,62	1,88	1,07	0,33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	40,65	2,01	5,46	3,51	13,55	8,34	4,07	3,71
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	51,95				51,95			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,11	0,64	0,65	1,98	1,25	1,10	0,35	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	67,44				0,12	61,77	5,55	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,92				0,44	0,07	0,41	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	226,61	55,13	8,36	1,78	80,89	27,05	38,09	15,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	27,61				0,24		27,37	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,45					0,45		
3	**Đất chưa sử dụng**								